

Số: 2007 /QĐ-UBND

Bắc Từ Liêm, ngày 21 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách quận Bắc Từ Liêm năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách quận Bắc Từ Liêm năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu số liệu quyết toán ngân sách quận Bắc Từ Liêm năm 2021, cụ thể:

(Theo thuyết minh và các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính;
- TT Quận ủy - HĐND - UBND quận;
- Văn phòng Quận ủy;
- Các phòng, ban thuộc Quận;
- UBND các Phường;
- Cổng thông tin điện tử của quận;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Ngọc Hà

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	5.034.975.002.439	5.227.086.270.592	104%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.298.380.000.000	1.490.491.268.153	115%
-	Thu NSDP hưởng 100%	383.600.000.000	733.179.802.371	191%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	914.780.000.000	757.311.465.782	83%
II	trên	147.947.437.600	147.947.437.600	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	61.780.812.500	61.780.812.500	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	86.166.625.100	86.166.625.100	100%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		
IV	Thu kết dư	1.392.350.766.488	1.392.350.766.488	100%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.994.468.898.614	1.994.468.898.614	100%
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS	201.827.899.737	201.827.899.737	100%
B	TỔNG CHI NSDP	4.502.701.571.975	3.759.340.855.464	83%
I	Tổng chi cân đối NSDP	2.120.726.757.237	1.390.560.634.339	66%
1	Chi đầu tư phát triển	1.398.040.736.397	725.852.388.208	52%
2	Chi thường xuyên	722.686.020.840	664.708.246.131	92%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	
5	Dự phòng ngân sách			
6	lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	69.756.500.000	56.561.906.387	81%
1	quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	69.756.500.000	56.561.906.387	81%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.060.611.266.027	2.060.611.266.027	100%
IV	dưới	43.878.437.600	43.878.437.600	100%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	207.728.611.111	207.728.611.111	100%
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	532.273.430.464	1.467.745.415.128	276%

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách quận	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	3.282.469.000.000	1.402.449.000.000	22.218.489.767.186	5.227.086.270.592	677%	373%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.178.400.000.000	1.298.380.000.000	18.475.994.053.373	1.490.491.268.153	581%	115%
I	Thu nội địa	3.178.400.000.000	1.298.380.000.000	12.871.578.688.229	1.471.786.378.934	405%	113%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			120.444.782.998	0		
-	Thuế giá trị gia tăng			120.444.782.998			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (1)			521.855.853			
-	Thuế giá trị gia tăng			448.214.269			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			73.641.584			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			2.639.698.189	0		
-	Thuế giá trị gia tăng			796.274.116			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.843.424.073			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.077.700.000.000	378.560.000.000	1.055.023.378.782	371.580.435.553	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	651.700.000.000	228.095.000.000	734.665.238.626	257.129.753.344	113%	113%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	421.900.000.000	147.665.000.000	262.151.962.952	91.753.189.035	62%	62%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000.000.000	700.000.000	54.354.808.246	18.846.124.216	2718%	2692%
-	Thuế tài nguyên	2.100.000.000	2.100.000.000	3.851.368.958	3.851.368.958	183%	183%
5	Thuế thu nhập cá nhân	300.000.000.000	105.000.000.000	383.614.796.791	134.265.182.703	128%	128%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	105.460.388.440			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách quận	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	337.600.000.000	176.920.000.000	317.777.145.821	175.321.950.903	94%	99%
9	Thu phí, lệ phí	38.600.000.000	22.600.000.000	9.664.465.326.608	19.989.934.876	25037%	88%
-	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ			9.618.210.117.429			
-	Phí và lệ phí trung ương	16.000.000.000		20.370.163.203			
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	5.895.111.100			
-	Phí và lệ phí quận	18.921.300.000	18.921.300.000	17.506.361.876	17.506.361.876	93%	93%
-	Phí và lệ phí phường	3.678.700.000	3.678.700.000	2.483.573.000	2.483.573.000	68%	68%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0				
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000.000.000	27.000.000.000	29.380.490.532	29.380.490.532	109%	109%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	170.000.000.000	170.000.000.000	323.480.187.820	323.480.187.820	190%	190%
13	Thu tiền sử dụng đất	1.191.000.000.000	381.800.000.000	783.084.387.079	366.326.383.301	66%	96%
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0					
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0					
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	0		55.348.760			
17	Thu khác ngân sách	36.200.000.000	36.200.000.000	83.812.985.928	49.623.898.618	232%	137%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	300.000.000	300.000.000	195.714.788	195.714.788	65%	65%
19	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		0	1.622.199.840	1.622.199.840		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Các khoản thu huy động đóng góp			18.704.889.219	18.704.889.219		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			5.585.710.475.925	0		
1	Thuế xuất khẩu			28.353.540.230			
2	Thuế nhập khẩu			654.787.796.651			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			124.541.908.963			
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4.772.336.212.487			
5	na n			3.104.220.332			
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			1.208.230.880			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách quận	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thu khác			1.378.566.382			
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	104.069.000.000	104.069.000.000	147.947.437.600	147.947.437.600	142%	142%
1	Bổ sung cân đối	34.312.000.000	34.312.000.000	61.780.812.500	61.780.812.500	180%	180%
2	Bổ sung mục tiêu	69.757.000.000	69.757.000.000	86.166.625.100	86.166.625.100	124%	124%
C	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			207.728.611.111	201.827.899.737		
D	Tạm thu ngân sách						
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.392.350.766.488	1.392.350.766.488		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.994.468.898.614	1.994.468.898.614		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Đơn vị: đồng		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	So sánh (%)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	4.502.701.571.975	4.228.428.897.472	274.272.674.503	3.759.340.855.464	3.485.068.180.961	274.272.674.503	83%	82%	100%
A	CHI CÁN ĐỐI NSĐP	2.120.726.757.237	2.056.126.820.471	64.599.936.766	1.390.560.634.339	1.325.960.697.573	64.599.936.756	66%	64%	100%
1	Chi đầu tư phát triển	1.398.040.736.397	1.394.149.484.066	3.891.252.331	725.852.388.208	721.961.135.877	3.891.252.331	52%	52%	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.398.040.736.397	1.394.149.484.066	3.891.252.331	725.852.388.208	721.961.135.877	3.891.252.331	52%	52%	100%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	697.238.709.214	697.238.709.214		522.261.360.908	522.261.360.908		75%	75%	
	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Chi quốc phòng	0			0					
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0			0					
	Chi y tế, dân số và gia đình	48.826.668.000	48.826.668.000		41.682.259.000	41.682.259.000				
	Chi văn hóa thông tin	166.421.247.819	164.275.471.787	2.145.776.032	98.786.727.811	96.640.951.779	2.145.776.032	59%	59%	100%
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	0			0					
	Chi thể dục thể thao	0			0					
	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
	Chi các hoạt động kinh tế	461.407.077.319	460.812.405.319	594.672.000	59.707.378.281	59.112.706.281	594.672.000	13%	13%	100%
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.044.480.525	3.893.676.226	1.150.804.299	3.355.664.374	2.204.860.075	1.150.804.299	67%	57%	
	Chi bảo đảm xã hội	1.152.553.520	1.152.553.520		58.997.834	58.997.834				
	Chi đầu tư khác	17.950.000.000	17.950.000.000	0		0				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	đất	343.620.000.000	343.620.000.000		237.281.302.002	237.281.302.002		69%	69%	
-	Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp	0			0					
	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	167.000.000.000	167.000.000.000		97.690.844.008	97.690.844.008		58%	58%	
	Nguồn kết dư NSQ	0			0			#DIV/0!	#DIV/0!	
	Nguồn chuyển nguồn năm 2020-2021	803.529.484.066	803.529.484.066		355.804.245.513	355.804.245.513		44%	44%	
	Nguồn CCTL	80.000.000.000	80.000.000.000		31.184.744.354	31.184.744.354		39%	39%	
	Nguồn khác	0			0					
	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	0			0					
	Nguồn chuyển nguồn NS Phường	3.891.252.331		3.891.252.331	3.891.252.331		3.891.252.331			
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	722.686.020.840	661.977.336.405	60.708.684.435	664.708.246.131	603.999.561.696	60.708.684.435	92%	91%	100%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	310.144.015.509	310.144.015.509	0	304.916.829.110	304.916.829.110	0	98%	98%	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0			0					
3	Chi quốc phòng	32.284.162.361	28.117.448.000	4.166.714.361	25.641.151.649	21.474.437.288	4.166.714.361	79%	76%	100%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.550.310.400	11.686.995.000	863.315.400	12.299.216.750	11.435.901.350	863.315.400	98%	98%	100%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp	Ngân sách
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Chi y tế, dân số và gia đình	34.321.549.825	31.175.254.835	3.146.294.990	24.499.567.713	21.353.272.723	3.146.294.990	71%	68%	100%
6	Chi văn hóa thông tin	6.408.793.699	3.852.732.000	2.556.061.699	5.259.463.794	2.703.402.095	2.556.061.699	82%	70%	100%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	289.918.518	110.266.000	179.652.518	279.748.685	100.096.167	179.652.518	96%		100%
8	Chi thể dục thể thao	6.184.864.300	5.837.754.000	347.110.300	3.698.720.963	3.351.610.663	347.110.300	60%	57%	100%
9	Chi bảo vệ môi trường	53.237.404.000	53.225.404.000	12.000.000	46.778.222.347	46.766.222.347	12.000.000	88%	88%	100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	26.380.026.380	25.102.034.000	1.277.992.380	19.632.398.455	18.354.406.075	1.277.992.380	74%	73%	100%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	153.759.414.352	108.763.593.261	44.995.821.091	146.987.000.269	101.991.179.178	44.995.821.091	96%	94%	100%
12	Chi bảo đảm xã hội	74.171.305.496	71.007.583.800	3.163.721.696	61.764.574.396	58.600.852.700	3.163.721.696	83%	83%	100%
13	Chi thường xuyên khác, trong đó:	12.954.256.000	12.954.256.000		12.951.352.000	12.951.352.000		100%	100%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	0	0			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0			
V	Dự phòng ngân sách	0	0		0					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0					
F	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	69.756.500.000	61.911.662.000	7.844.838.000	56.561.906.387	48.717.068.387	7.844.838.000	81%	79%	100%
1	Chi đầu tư	0			0					
2	Chi thường xuyên	69.756.500.000	61.911.662.000	7.844.838.000	56.561.906.387	48.717.068.387	7.844.838.000	81%	79%	100%
2.1	Chi y tế, dân số và gia đình	30.290.000.000	30.290.000.000	0	25.567.566.900	25.567.566.900	0	84%	84%	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH	290.000.000	290.000.000		255.393.450	255.393.450		88%	88%	
	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19	30.000.000.000	30.000.000.000		25.312.173.450	25.312.173.450		84%	84%	
2.3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.003.000.000	10.497.000.000	7.506.000.000	18.003.000.000	10.497.000.000	7.506.000.000			
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	5.959.000.000	5.959.000.000		5.959.000.000	5.959.000.000		100%	100%	
	KP hoạt động của Đội TTXD quận	4.538.000.000	4.538.000.000		4.538.000.000	4.538.000.000		100%	100%	
	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	7.506.000.000		7.506.000.000	7.506.000.000	7.506.000.000		100%	#DIV/0!	
2.4	Chi bảo đảm xã hội	13.455.000.000	13.455.000.000	0	12.104.839.487	12.104.839.487	0			
	Cấp ưu học bổng theo nghị định 86/2015/NĐ-CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	2.651.000.000	2.651.000.000		2.214.010.000	2.214.010.000		84%	84%	
	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	3.000.000	3.000.000		0	0		0%	0%	
	KP tặng quà cho các đối tượng chính sách theo quy định của Thành phố	10.452.000.000	10.452.000.000		9.600.371.000	9.600.371.000		92%	92%	
	KP hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	349.000.000	349.000.000		290.458.487	290.458.487				
2.5	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.122.000.000	7.122.000.000	0	0	0	0			
	Kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND	7.122.000.000	7.122.000.000		0	0		0%		
2.6	Chi văn hóa thông tin	886.500.000	547.662.000	338.838.000	886.500.000	547.662.000	338.838.000	100%	100%	100%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp	Ngân sách
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018)	886.500.000	547.662.000	338.838.000	886.500.000	547.662.000	338.838.000	100%	100%	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.060.611.266.027	2.060.611.266.027	0	2.060.611.266.027	2.060.611.266.027	0	100%	100%	
D	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.878.437.600	43.878.437.600		43.878.437.600	43.878.437.600		100%	100%	
E	Chi nộp ngân sách cấp trên	207.728.611.111	5.900.711.374	201.827.899.737	207.728.611.111	5.900.711.374	201.827.899.737	100%	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Đơn vị: đồng	
				So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	4.228.428.897.472	3.485.068.180.961	-743.360.716.511	82%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	43.878.437.600	43.878.437.600	0	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	2.118.038.482.471	1.374.677.765.960	-743.360.716.511	65%
I	Chi đầu tư phát triển	1.394.149.484.066	721.961.135.877	-672.188.348.189	52%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.394.149.484.066	721.961.135.877	-672.188.348.189	52%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	697.238.709.214	522.261.360.908	-174.977.348.306	75%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	48.826.668.000	41.682.259.000	-7.144.409.000	85%
-	Chi văn hóa thông tin	164.275.471.787	96.640.951.779	-67.634.520.008	59%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	460.812.405.319	59.112.706.281	-401.699.699.038	13%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.893.676.226	2.204.860.075	-1.688.816.151	57%
-	Chi bảo đảm xã hội	1.152.553.520	58.997.834	-1.093.555.686	5%
-	Chi đầu tư khác	17.950.000.000	0	-17.950.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	#DIV/0!
II	Chi thường xuyên	723.888.998.405	652.716.630.083	-71.172.368.322	90%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	317.266.015.509	304.916.829.110	-12.349.186.399	96%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	28.117.448.000	21.474.437.288	-6.643.010.712	76%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.686.995.000	11.435.901.350	-251.093.650	98%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	61.465.254.835	46.920.839.623	-14.544.415.212	76%
-	Chi văn hóa thông tin	4.400.394.000	3.251.064.095	-1.149.329.905	74%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	110.266.000	100.096.167	-10.169.833	
-	Chi thể dục thể thao	5.837.754.000	3.351.610.663	-2.486.143.337	57%
-	Chi bảo vệ môi trường	53.225.404.000	46.766.222.347	-6.459.181.653	88%
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.102.034.000	18.354.406.075	-6.747.627.925	73%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	119.260.593.261	112.488.179.178	-6.772.414.083	94%
-	Chi bảo đảm xã hội	84.462.583.800	70.705.692.187	-13.756.891.613	84%
-	Chi thường xuyên khác	12.954.256.000	12.951.352.000	-2.904.000	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách			0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM	2.060.611.266.027	2.060.611.266.027	0	100%
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	5.900.711.374	5.900.711.374	0	100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
1	TỔNG SỐ	4.502.701.571.975	1.398.040.736.397	3.104.660.835.578	0	3.759.340.855.464	725.852.388.208	972.877.201.229	9	0	11	12	13	14	15
A	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ	2.190.483.257.237	1.398.040.736.397	792.442.520.840	0	1.447.122.540.726	725.852.388.208	721.270.152.518	0	0	0	83%	31%	52%	0
1	CÁC ĐƠN VỊ THUỘC QUẬN	2.095.088.482.471	1.371.199.484.066	723.888.998.405	0	1.369.677.765.960	716.961.135.877	652.716.630.083	0	0	0	66%	91%	52%	0
2	Văn phòng HĐND và UBND	14.510.232.073		14.510.232.073		13.538.056.764		13.538.056.764				93%	93%	52%	0
3	Phòng Tư pháp	1.395.189.000		1.395.189.000		1.385.783.826		1.385.783.826				99%	99%		
4	Phòng Nội vụ	9.174.671.000		9.174.671.000		8.832.724.661		8.832.724.661				96%	96%		
5	Phòng Thanh tra quân	1.688.003.000		1.688.003.000		1.614.691.000		1.614.691.000				96%	96%		
6	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.141.671.000		2.141.671.000		2.088.168.330		2.088.168.330				98%	98%		
7	Phòng Văn hóa thông tin	4.459.840.649		4.459.840.649		2.885.839.246		2.885.839.246				65%	65%		
8	Phòng Quản lý đô thị	4.067.977.022		4.067.977.022		3.811.684.800		3.811.684.800				94%	94%		
9	Phòng Kinh tế	3.338.531.156		3.338.531.156		2.398.279.913		2.398.279.913				72%	72%		
10	Phòng Tài nguyên môi trường	3.588.722.000		3.588.722.000		3.124.284.533		3.124.284.533				87%	87%		
11	Phòng Lao động TBXH	64.357.854.000		64.357.854.000		57.643.011.738		57.643.011.738				90%	90%		
12	Phòng Y tế	7.152.787.463		7.152.787.463		2.063.820.434		2.063.820.434				29%	29%	#DIV/0!	
13	Phòng Y tế ưu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	997.146.872		997.146.872		630.838.668		630.838.668				63%	63%		
14	Văn phòng quân ủy	5.096.348.000		5.096.348.000		4.860.931.436		4.860.931.436				95%	95%		
15	Mặt trận tổ quốc	20.420.972.000		20.420.972.000		20.255.592.000		20.255.592.000				99%	99%		
16	Hội cựu chiến binh	702.560.000		702.560.000		2.161.624.255		2.161.624.255				99%	99%		
17	Hội phụ nữ	2.034.449.000		2.034.449.000		697.269.512		697.269.512				99%	99%		
18	Ban đại diện người cao tuổi	182.456.000		182.456.000		1.899.508.659		1.899.508.659				93%	93%		
19	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.900.014.000		1.900.014.000		180.727.100		180.727.100				99%	99%		
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.614.912.000		2.614.912.000		1.788.518.952		1.788.518.952				94%	94%		
21	Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao	6.637.153.000		6.637.153.000		1.541.848.000		1.541.848.000				59%	59%		
22	Ban quản lý chợ Bắc Từ Liêm	0		0		5.061.504.483		5.061.504.483				76%	76%	#DIV/0!	
23	TT phát triển quỹ đất	31.347.529.417	27.823.047.817	3.524.481.600		3.382.794.980		3.382.794.980				#DIV/0!	#DIV/0!		
24	Ban quản lý dự án DT XD	1.350.183.136.122	1.278.475.233.322	71.707.903.000		739.892.113.511		679.089.073.511				55%	55%	0%	
25	Hội người mù	434.137.000		434.137.000		415.789.529		415.789.529				96%	96%	53%	
26	Hội chữ thập đỏ	911.122.000		911.122.000		911.122.000		911.122.000				100%	100%		
27	Hội khuyến học	141.076.000		141.076.000		140.563.892		140.563.892				100%	100%		
28	Hội cựu TNXP	183.160.000		183.160.000		177.144.649		177.144.649				97%	97%		
29	Hội người khuyết tật	124.260.000		124.260.000		122.013.760		122.013.760				98%	98%		
30	Hội nạn nhân chất độc da cam	105.734.000		105.734.000		101.518.446		101.518.446				96%	96%		
31	Chi hội tế toàn	20.500.000		20.500.000		0		0				0%	0%		
32	Hội Đồng ý	69.250.000		69.250.000		60.307.715		60.307.715				87%	87%		
33	Hội Luật gia	202.246.943		202.246.943		186.416.520		186.416.520				92%	92%		
34	Hội cựu giáo chức	34.263.000		34.263.000		34.185.764		34.185.764				100%	100%		
35	Công an	9.221.667.000		9.221.667.000		9.193.439.000		9.193.439.000				100%	100%		
36	Ban Chi huy quân sự	25.037.943.000		25.037.943.000		19.499.493.194		19.499.493.194				78%	78%		
37	Chi Cục thuế	750.000.000		750.000.000		750.000.000		750.000.000				100%	100%		
38	Kho bạc Nhà nước	500.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000				100%	100%		
39	Tòa án nhân dân	135.000.000		135.000.000		135.000.000		135.000.000				100%	100%		
40	Viện kiểm sát nhân dân	375.074.000		375.074.000		375.074.000		375.074.000				100%	100%		
41	Chi Cục tư pháp an (Quang an)	175.500.000		175.500.000		175.500.000		175.500.000				100%	100%		
42	Liên đoàn lao động	247.500.000		247.500.000		247.500.000		247.500.000				100%	100%		
43	Chi Cục Thống kê	595.682.000		595.682.000		595.682.000		595.682.000				100%	100%		

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
44	Trung tâm y tế	12.740.526.000		12.740.526.000		5.416.742.750		5.416.742.750				43%	43%		
45	Ngân hàng chính sách	10.081.000.000		10.081.000.000		10.081.000.000		10.081.000.000				100%	100%		
46	Trạm khuyến nông	72.000.000		72.000.000		69.720.000		69.720.000				97%	97%		
47	Trạm bảo vệ thực vật	56.700.000		56.700.000		56.300.000		56.300.000				99%	99%		
48	Trạm Chăn nuôi và Thú y	193.200.000		193.200.000		120.356.000		120.356.000				62%	62%		
49	Thanh tra giao thông	90.000.000		90.000.000		87.096.000		87.096.000				97%	97%		
50	Ban chỉ đạo 389	162.000.000		162.000.000		162.000.000		162.000.000				100%	100%		
51	Bảo hiểm xã hội	14.993.274.835		14.993.274.835		14.805.626.612		14.805.626.612				99%	99%		
52	THCS Thương Cát	4.177.646.609		4.177.646.609		4.031.187.609		4.031.187.609				96%	96%		
53	THCS Cổ Nhuế 2	12.289.310.505		12.289.310.505		11.776.036.505		11.776.036.505				96%	96%		
54	THCS Phú Diễn	9.448.105.516		9.448.105.516		8.969.294.516		8.969.294.516				95%	95%		
55	THCS Minh Khai	8.600.667.979		8.600.667.979		8.045.547.979		8.045.547.979				94%	94%		
56	THCS Tây Tựu	8.352.027.213		8.352.027.213		7.888.869.271		7.888.869.271				94%	94%		
57	THCS Phúc Diễn	8.843.752.158		8.843.752.158		8.544.815.158		8.544.815.158				97%	97%		
58	THCS Đông Ngạc	10.210.455.000		10.210.455.000		9.621.230.000		9.621.230.000				94%	94%		
59	THCS Xuân Đình	13.164.790.000		13.164.790.000		11.855.181.600		11.855.181.600				90%	90%		
60	THCS Thụy Phương	4.657.156.000		4.657.156.000		4.495.868.000		4.495.868.000				97%	97%		
61	THCS Liên Mạc	4.075.045.650		4.075.045.650		3.951.106.106		3.951.106.106				97%	97%		
62	THCS Đức Thắng	4.154.855.645		4.154.855.645		3.782.716.645		3.782.716.645				91%	91%		
63	THCS Phú Diễn A	2.413.594.000		2.413.594.000		2.230.273.000		2.230.273.000				92%	92%		
64	MN Tây Tựu	6.724.253.942		6.724.253.942		6.724.253.942		6.724.253.942				100%	100%		
65	MN Minh Khai	8.816.674.261		8.816.674.261		8.544.428.691		8.544.428.691				97%	97%		
66	MN Thụy Phương	4.844.488.891		4.844.488.891		4.844.488.891		4.844.488.891				100%	100%		
67	MN Đông Ngạc A	6.861.292.593		6.861.292.593		6.820.905.121		6.820.905.121				99%	99%		
68	MN Đông Ngạc B	3.549.349.776		3.549.349.776		3.504.705.873		3.504.705.873				99%	99%		
69	MN Phúc Diễn	4.183.370.052		4.183.370.052		4.183.370.052		4.183.370.052				100%	100%		
70	MN Thượng Cát	6.066.500.490		6.066.500.490		6.027.342.117		6.027.342.117				99%	99%		
71	MN Liên Mạc	5.247.595.229		5.247.595.229		5.226.215.432		5.226.215.432				100%	100%		
72	MN Xuân Tảo	3.488.691.390		3.488.691.390		3.328.658.949		3.328.658.949				95%	95%		
73	MN Xuân Đình A	5.777.137.528		5.777.137.528		5.777.137.528		5.777.137.528				100%	100%		
74	MN Cổ Nhuế 1	4.483.151.664		4.483.151.664		4.483.151.664		4.483.151.664				100%	100%		
75	MN Cổ Nhuế 2	6.175.159.376		6.175.159.376		6.107.363.622		6.107.363.622				99%	99%		
76	MN Phú Diễn	4.957.596.192		4.957.596.192		4.957.596.192		4.957.596.192				100%	100%		
77	MN Hồ Tùng Mậu	4.289.856.387		4.289.856.387		4.289.856.387		4.289.856.387				100%	100%		
78	MN Xuân Đình B	4.205.322.252		4.205.322.252		4.170.367.754		4.170.367.754				99%	99%		
79	MN Kiều Mai	3.420.632.899		3.420.632.899		3.320.632.899		3.320.632.899				97%	97%		
80	MN Phúc Lý	2.280.238.796		2.280.238.796		2.235.389.468		2.235.389.468				98%	98%		
81	MN Phú Diễn A	2.587.870.727		2.587.870.727		2.550.008.910		2.550.008.910				99%	99%		
82	MN Xuân Tảo B	1.957.346.195		1.957.346.195		1.881.833.872		1.881.833.872				96%	96%		
83	MN Phú Minh	1.299.814.000		1.299.814.000		1.262.816.069		1.262.816.069				97%	97%		
84	TH Xuân Đình	19.189.773.095		19.189.773.095		19.189.773.095		19.189.773.095				100%	100%		
85	TH Cổ Nhuế 2A	11.508.276.872		11.508.276.872		11.297.989.147		11.297.989.147				98%	98%		
86	TH Tây Tựu A	5.438.917.394		5.438.917.394		5.438.917.394		5.438.917.394				100%	100%		
87	TH Tây Tựu B	6.184.942.753		6.184.942.753		6.038.709.172		6.038.709.172				98%	98%		
88	TH Thượng Cát	5.832.621.930		5.832.621.930		5.788.531.930		5.788.531.930				99%	99%		
89	TH Liên Mạc	4.640.120.700		4.640.120.700		4.640.120.700		4.640.120.700				100%	100%		
90	TH Thụy Phương	5.952.812.690		5.952.812.690		5.952.812.690		5.952.812.690				100%	100%		
91	TH Đông Ngạc B	8.802.605.950		8.802.605.950		8.802.605.950		8.802.605.950				100%	100%		
92	TH Đông Ngạc A	8.594.458.272		8.594.458.272		8.594.458.272		8.594.458.272				100%	100%		
93	TH Minh Khai A	7.764.228.375		7.764.228.375		7.764.228.375		7.764.228.375				100%	100%		
94	TH Minh Khai B	4.151.017.134		4.151.017.134		4.151.017.134		4.151.017.134				100%	100%		
95	TH Phúc Diễn	11.512.724.342		11.512.724.342		11.512.724.342		11.512.724.342				100%	100%		
96	TH Cổ Nhuế 2B	10.837.112.640		10.837.112.640		10.837.112.640		10.837.112.640				100%	100%		
97	TH Hồ Tùng Mậu	3.940.563.506		3.940.563.506		3.940.563.506		3.940.563.506				100%	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
98	TH Phú Diễn	5.357.799.882		5.357.799.882		5.357.799.882		5.357.799.882				100%	100%		
99	TH Đức Thắng	5.556.721.059		5.556.721.059		5.556.721.059		5.556.721.059				100%	100%		
100	TH Đồng Ngạc	2.427.110.000		2.427.110.000		2.421.133.000		2.421.133.000				100%	100%		
101	Phường Xuân Đình	14.866.987.300	3.100.000.000	11.766.987.300		11.080.203.025	2.511.625.000	8.568.578.025				75%	73%	81%	
102	Phường Xuân Tảo	6.455.060.703	44.000.000	6.411.060.703		5.917.893.245	40.715.000	5.877.178.245				92%	92%	93%	
103	Phường Đồng Ngạc	16.385.933.584	7.030.606.784	9.355.326.800		13.277.259.891	6.151.064.445	7.126.195.446				81%	76%	87%	
104	Phường Đức Thắng	6.443.190.800	713.000.000	5.730.190.800		5.418.882.303	384.963.000	5.033.919.303				84%	88%	54%	
105	Phường Thụy Phương	8.060.356.400	2.000.000.000	6.060.356.400		7.197.067.609	2.000.000.000	5.197.067.609				89%	86%	100%	
106	Phường Cổ Nhuế 1	12.248.753.476	3.170.759.976	9.077.993.500		8.011.015.437	1.154.506.983	6.856.508.454				65%	76%	36%	
107	Phường Cổ Nhuế 2	16.800.718.528	6.449.295.048	10.351.423.480		12.025.611.210	4.341.680.594	7.683.930.616				72%	74%	67%	
108	Phường Liên Mạc	8.763.558.300	3.079.000.000	5.684.558.300		8.226.896.673	3.078.047.306	5.148.849.367				94%	91%	100%	
109	Phường Thượng Cát	14.861.395.700	9.602.000.000	5.259.395.700		9.760.189.481	4.880.762.751	4.879.426.730				66%	93%	51%	
110	Phường Tây Tựu	21.901.226.060	12.777.117.460	9.124.108.600		13.721.028.113	7.335.331.414	6.385.696.699				63%	70%	57%	
111	Phường Minh Khai	11.631.620.600	3.200.000.000	8.431.620.600		7.725.284.722	1.327.115.046	6.398.169.676				66%	76%	41%	
112	Phường Phúc Diễn	11.599.324.059	4.807.423.659	6.791.900.400		7.868.233.755	1.580.459.147	6.287.774.608				68%	93%	33%	
113	Phường Phú Diễn	17.955.386.700	8.928.000.000	9.027.386.700		10.571.123.754	3.046.804.100	7.524.319.654				59%	83%	34%	
114	KHOẢNG PHƯỜNG	72.444.774.766	3.891.252.331	68.553.522.435	0	72.444.774.766	3.891.252.331	68.553.522.435	0	0	0	100%	100%	100%	0
101	Phường Xuân Đình	6.366.453.789		6.366.453.789		6.366.453.789		6.366.453.789				100%	100%	#DIV/0!	
102	Phường Xuân Tảo	4.570.199.794		4.570.199.794		4.570.199.794		4.570.199.794				100%	100%	#DIV/0!	
103	Phường Đồng Ngạc	4.865.987.470		4.865.987.470		4.865.987.470		4.865.987.470				100%	100%	#DIV/0!	
104	Phường Đức Thắng	6.336.906.778	2.079.226.032	4.257.680.746		6.336.906.778	2.079.226.032	4.257.680.746				100%	100%	100%	
105	Phường Thụy Phương	4.035.665.699		4.035.665.699		4.035.665.699		4.035.665.699				100%	100%	#DIV/0!	
106	Phường Cổ Nhuế 1	7.527.745.966	1.150.804.299	6.376.941.667		7.527.745.966	1.150.804.299	6.376.941.667				100%	100%	100%	
107	Phường Cổ Nhuế 2	6.376.501.768	661.222.000	5.715.279.768		6.376.501.768	661.222.000	5.715.279.768				100%	100%	100%	
108	Phường Liên Mạc	4.554.860.653		4.554.860.653		4.554.860.653		4.554.860.653				100%	100%	#DIV/0!	
109	Phường Thượng Cát	4.334.120.159		4.334.120.159		4.334.120.159		4.334.120.159				100%	100%	#DIV/0!	
110	Phường Tây Tựu	4.868.086.539		4.868.086.539		4.868.086.539		4.868.086.539				100%	100%	#DIV/0!	
111	Phường Minh Khai	5.127.596.859		5.127.596.859		5.127.596.859		5.127.596.859				100%	100%	#DIV/0!	
112	Phường Phúc Diễn	5.585.274.920		5.585.274.920		5.585.274.920		5.585.274.920				100%	100%	#DIV/0!	
113	Phường Phú Diễn	7.895.374.372		7.895.374.372		7.895.374.372		7.895.374.372				100%	100%	#DIV/0!	
114	Chi hỗ trợ khác	19.950.000.000	19.950.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000					25%		25%	
115	Kinh phí chuẩn bị đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000			0						0%		0%	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	207.728.611.111		207.728.611.111		207.728.611.111		207.728.611.111				100%	100%		
J	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0				0									
G	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0				0									
11	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	43.878.437.600		43.878.437.600		43.878.437.600		43.878.437.600				100%	100%		
1	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	2.060.611.266.027	0	2.060.611.266.027	0	2.060.611.266.027			0	0	0	100%	0%	#DIV/0!	0
1	Chuyển nguồn NS Quận	2.060.611.266.027		2.060.611.266.027		2.060.611.266.027		2.060.611.266.027				100%	100%	#DIV/0!	
2	Chuyển nguồn NS Phường	0				0	0	0				#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

SIT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3		4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	4.502.701.571.975	1.398.040.736.397	3.104.660.835.578	0	3.759.340.855.464	725.852.388.208	972.877.201.229	0	0	0	83%	31%	52%	0	
A	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ	2.190.483.257.237	1.398.040.736.397	792.442.520.840	0	1.447.122.540.726	725.852.388.208	721.270.152.518	0	0	0	66%	91%	52%	0	
1	CÁC ĐƠN VỊ THUỘC QUẬN	2.095.088.482.471	1.371.199.484.066	723.888.998.405	0	1.369.677.765.960	716.961.135.877	652.716.630.083	0	0	0	65%	90%	52%	0	
1	Văn phòng HĐND và UBND	14.510.232.073		14.510.232.073		13.538.056.764		13.538.056.764				93%	93%			
2	Phòng Tư pháp	1.395.189.000		1.395.189.000		1.385.783.826		1.385.783.826				99%	99%			
3	Phòng Nội vụ	9.174.671.000		9.174.671.000		8.832.724.661		8.832.724.661				96%	96%			
4	Phòng Thanh tra quân	1.688.003.000		1.688.003.000		1.614.691.000		1.614.691.000				96%	96%			
5	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.141.671.000		2.141.671.000		2.088.168.330		2.088.168.330				98%	98%			
6	Phòng Văn hóa thông tin	4.459.840.649		4.459.840.649		2.885.839.246		2.885.839.246				65%	65%			
7	Phòng Quản lý đô thị	4.067.977.022		4.067.977.022		3.811.684.800		3.811.684.800				94%	94%			
8	Phòng Kinh tế	3.338.531.156		3.338.531.156		2.398.279.913		2.398.279.913				72%	72%			
9	Phòng Tài nguyên môi trường	3.588.722.000		3.588.722.000		3.124.284.533		3.124.284.533				87%	87%			
10	Phòng Lao động TBXH	64.357.854.000		64.357.854.000		57.643.011.738		57.643.011.738				90%	90%			
1	Phòng Giáo dục và đào tạo	7.152.787.463		7.152.787.463		2.063.820.434		2.063.820.434				29%	29%	#DIV/0!		
2	Phòng Y tế	997.146.872		997.146.872		630.838.668		630.838.668				63%	63%			
3	Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị	5.096.348.000		5.096.348.000		4.860.931.436		4.860.931.436				95%	95%			
4	Văn phòng quân ủy	20.420.972.000		20.420.972.000		20.255.592.000		20.255.592.000				99%	99%			
5	Mặt trận tổ quốc	2.174.444.000		2.174.444.000		2.161.624.255		2.161.624.255				99%	99%			
6	Hội cựu chiến binh	702.560.000		702.560.000		697.269.512		697.269.512				99%	99%			
7	Hội phụ nữ	2.034.449.000		2.034.449.000		1.899.508.659		1.899.508.659				93%	93%			
8	Ban đại diện người cao tuổi	182.456.000		182.456.000		180.727.100		180.727.100				99%	99%			
9	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.900.014.000		1.900.014.000		1.788.518.952		1.788.518.952				94%	94%			
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.614.912.000		2.614.912.000		1.541.848.000		1.541.848.000				59%	59%			
11	Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao	6.637.153.000		6.637.153.000		5.061.504.483		5.061.504.483				76%	76%	#DIV/0!		
12	Ban quản lý chợ Bắc Từ Liêm	0		0		0		0				#DIV/0!	#DIV/0!			
13	TT phát triển quỹ đất	31.347.529.417	27.823.047.817	3.524.481.600		3.382.794.980	38.987.580	3.343.807.400				11%	95%	0%		
14	Ban quản lý dự án ĐT XD	1.350.183.136.322	1.278.475.233.322	71.707.903.000		739.892.113.511	679.089.073.511	60.803.040.000				55%	85%	53%		
15	Hội người mù	434.137.000		434.137.000		415.789.529		415.789.529				96%	96%			
16	Hội chữ thập đỏ	911.122.000		911.122.000		911.122.000		911.122.000				100%	100%			
17	Hội khuyến học	141.076.000		141.076.000		140.563.892		140.563.892				100%	100%			
18	Hội cựu TNXP	183.160.000		183.160.000		177.144.649		177.144.649				97%	97%			
19	Hội người khuyết tật	124.260.000		124.260.000		122.013.760		122.013.760				98%	98%			
20	Hội nạn nhân chất độc da cam	105.734.000		105.734.000		101.518.446		101.518.446				96%	96%			
21	Chi hội kế toán	20.500.000		20.500.000		0		0				0%	0%			
22	Hội Đồng ý	69.250.000		69.250.000		60.307.715		60.307.715				87%	87%			
23	Hội Luật gia	202.246.943		202.246.943		186.416.520		186.416.520				92%	92%			
24	Hội cựu giáo chức	34.263.000		34.263.000		34.185.764		34.185.764				100%	100%			
25	Công an	9.221.667.000		9.221.667.000		9.193.439.000		9.193.439.000				100%	100%			
26	Ban Chỉ huy quân sự	25.037.943.000		25.037.943.000		19.499.493.194		19.499.493.194				78%	78%			
27	Chi Cục thuế	750.000.000		750.000.000		750.000.000		750.000.000				100%	100%			
28	Kho bạc Nhà nước	500.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000				100%	100%			
29	Tòa án nhân dân	135.000.000		135.000.000		135.000.000		135.000.000				100%	100%			
30	Viện kiểm sát nhân dân	375.074.000		375.074.000		375.074.000		375.074.000				100%	100%			
31	Chi Cục tư pháp an ninh (Đào tạo)															
41	hoạt động BCD thi hành án dân	175.500.000		175.500.000		175.500.000		175.500.000				100%	100%			
42	Liên đoàn lao động	247.500.000		247.500.000		247.500.000		247.500.000				100%	100%			
43	Chi Cục Thống kê	595.682.000		595.682.000		595.682.000		595.682.000				100%	100%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
44	Trung tâm y tế	12.740.526.000		12.740.526.000		5.416.742.750		5.416.742.750				43%	43%		
45	Ngân hàng chính sách	10.081.000.000		10.081.000.000		10.081.000.000		10.081.000.000				100%	100%		
46	Tram khuyến nông	72.000.000		72.000.000		69.720.000		69.720.000				97%	97%		
47	Tram bảo vệ thực vật	56.700.000		56.700.000		56.300.000		56.300.000				99%	99%		
48	Tram Chăn nuôi và Thú y	193.200.000		193.200.000		120.356.000		120.356.000				62%	62%		
49	Thanh tra giao thông	90.000.000		90.000.000		87.096.000		87.096.000				97%	97%		
50	Ban chỉ đạo 389	162.000.000		162.000.000		162.000.000		162.000.000				100%	100%		
51	Bảo hiểm xã hội	14.993.274.835		14.993.274.835		14.805.626.612		14.805.626.612				99%	99%		
52	THCS Thương Cát	4.177.646.609		4.177.646.609		4.031.187.609		4.031.187.609				96%	96%		
53	THCS Cổ Nhuế 2	12.289.310.505		12.289.310.505		11.776.036.505		11.776.036.505				96%	96%		
54	THCS Phú Diễn	9.448.105.516		9.448.105.516		8.969.294.516		8.969.294.516				95%	95%		
55	THCS Minh Khai	8.600.667.979		8.600.667.979		8.045.547.979		8.045.547.979				94%	94%		
56	THCS Tây Tựu	8.352.027.213		8.352.027.213		7.888.869.271		7.888.869.271				94%	94%		
57	THCS Phúc Diễn	8.843.752.158		8.843.752.158		8.544.815.158		8.544.815.158				97%	97%		
58	THCS Đồng Ngạc	10.210.455.000		10.210.455.000		9.621.230.000		9.621.230.000				94%	94%		
59	THCS Xuân Đình	13.164.790.000		13.164.790.000		11.855.181.600		11.855.181.600				90%	90%		
60	THCS Thụy Phương	4.657.156.000		4.657.156.000		4.495.868.000		4.495.868.000				97%	97%		
61	THCS Liên Mạc	4.075.045.650		4.075.045.650		3.951.106.106		3.951.106.106				97%	97%		
62	THCS Đức Thắng	4.154.855.645		4.154.855.645		3.782.716.645		3.782.716.645				91%	91%		
63	THCS Phú Diễn A	2.413.594.000		2.413.594.000		2.230.273.000		2.230.273.000				92%	92%		
64	MN Tây Tựu	6.724.253.942		6.724.253.942		6.724.253.942		6.724.253.942				100%	100%		
65	MN Minh Khai	8.816.674.261		8.816.674.261		8.544.428.691		8.544.428.691				97%	97%		
66	MN Thụy Phương	4.844.488.891		4.844.488.891		4.844.488.891		4.844.488.891				100%	100%		
67	MN Đồng Ngạc A	6.861.292.593		6.861.292.593		6.820.905.121		6.820.905.121				99%	99%		
68	MN Đồng Ngạc B	3.549.349.776		3.549.349.776		3.504.705.873		3.504.705.873				99%	99%		
69	MN Phúc Diễn	4.183.370.052		4.183.370.052		4.183.370.052		4.183.370.052				100%	100%		
70	MN Thương Cát	6.066.500.490		6.066.500.490		6.027.342.117		6.027.342.117				99%	99%		
71	MN Liên Mạc	5.247.595.229		5.247.595.229		5.226.215.432		5.226.215.432				100%	100%		
72	MN Xuân Tảo	3.488.691.390		3.488.691.390		3.328.658.949		3.328.658.949				95%	95%		
73	MN Xuân Đình A	5.777.137.528		5.777.137.528		5.777.137.528		5.777.137.528				100%	100%		
74	MN Cổ Nhuế 1	4.483.151.664		4.483.151.664		4.483.151.664		4.483.151.664				100%	100%		
75	MN Cổ Nhuế 2	6.175.159.376		6.175.159.376		6.107.363.622		6.107.363.622				99%	99%		
76	MN Phú Diễn	4.957.596.192		4.957.596.192		4.957.596.192		4.957.596.192				100%	100%		
77	MN Hồ Tùng Mậu	4.289.856.387		4.289.856.387		4.289.856.387		4.289.856.387				100%	100%		
78	MN Xuân Đình B	4.205.322.252		4.205.322.252		4.170.367.754		4.170.367.754				99%	99%		
79	MN Kiều Mai	3.420.632.899		3.420.632.899		3.320.632.899		3.320.632.899				97%	97%		
80	MN Phúc Lý	2.280.238.796		2.280.238.796		2.235.389.468		2.235.389.468				98%	98%		
81	MN Phú Diễn A	2.587.870.727		2.587.870.727		2.550.008.910		2.550.008.910				99%	99%		
82	MN Xuân Tảo B	1.957.346.195		1.957.346.195		1.881.833.872		1.881.833.872				96%	96%		
83	MN Phú Minh	1.299.814.000		1.299.814.000		1.262.816.069		1.262.816.069				97%	97%		
84	TH Xuân Đình	19.189.773.095		19.189.773.095		19.189.773.095		19.189.773.095				100%	100%		
85	TH Cổ Nhuế 2A	11.508.276.872		11.508.276.872		11.297.989.147		11.297.989.147				98%	98%		
86	TH Tây Tựu A	5.438.917.394		5.438.917.394		5.438.917.394		5.438.917.394				100%	100%		
87	TH Tây Tựu B	6.184.942.753		6.184.942.753		6.038.709.172		6.038.709.172				98%	98%		
88	TH Thương Cát	5.832.621.930		5.832.621.930		5.788.531.930		5.788.531.930				99%	99%		
89	TH Liên Mạc	4.640.120.700		4.640.120.700		4.640.120.700		4.640.120.700				100%	100%		
90	TH Thụy Phương	5.952.812.690		5.952.812.690		5.952.812.690		5.952.812.690				100%	100%		
91	TH Đồng Ngạc B	8.802.605.950		8.802.605.950		8.802.605.950		8.802.605.950				100%	100%		
92	TH Đồng Ngạc A	8.594.458.272		8.594.458.272		8.594.458.272		8.594.458.272				100%	100%		
93	TH Minh Khai A	7.764.228.375		7.764.228.375		7.764.228.375		7.764.228.375				100%	100%		
94	TH Minh Khai B	4.151.017.134		4.151.017.134		4.151.017.134		4.151.017.134				100%	100%		
95	TH Phúc Diễn	11.512.724.342		11.512.724.342		11.512.724.342		11.512.724.342				100%	100%		
96	TH Cổ Nhuế 2B	10.837.112.640		10.837.112.640		10.837.112.640		10.837.112.640				100%	100%		
97	TH Hồ Tùng Mậu	3.940.563.506		3.940.563.506		3.940.563.506		3.940.563.506				100%	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
98	TH Phú Diễn	5.357.799.882		5.357.799.882		5.357.799.882		5.357.799.882				100%	100%		
99	TH Đức Thắng	5.556.721.059		5.556.721.059		5.556.721.059		5.556.721.059				100%	100%		
100	TH Đồng Ngạc	2.427.110.000		2.427.110.000		2.421.133.000		2.421.133.000				100%	100%		
101	Phường Xuân Đình	14.866.987.300	3.100.000.000	11.766.987.300		11.080.203.025	2.511.625.000	8.568.578.025				75%	73%	81%	
102	Phường Xuân Tảo	6.455.060.703	44.000.000	6.411.060.703		5.917.893.245	40.715.000	5.877.178.245				92%	92%	93%	
103	Phường Đồng Ngạc	16.385.933.584	7.030.606.784	9.355.326.800		13.277.259.891	6.151.064.445	7.126.195.446				81%	76%	87%	
104	Phường Đức Thắng	6.443.190.800	713.000.000	5.730.190.800		5.418.882.303	384.963.000	5.033.919.303				84%	88%	54%	
105	Phường Thụy Phương	8.060.356.400	2.000.000.000	6.060.356.400		7.197.067.609	2.000.000.000	5.197.067.609				89%	86%	100%	
106	Phường Cổ Nhuế 1	12.248.753.476	3.170.759.976	9.077.993.500		8.011.015.437	1.154.506.983	6.856.508.454				65%	76%	36%	
107	Phường Cổ Nhuế 2	16.800.718.528	6.449.295.048	10.351.423.480		12.025.611.210	4.341.680.594	7.683.930.616				72%	74%	67%	
108	Phường Liên Mạc	8.763.558.300	3.079.000.000	5.684.558.300		8.226.896.673	3.078.047.306	5.148.849.367				94%	91%	100%	
109	Phường Thượng Cát	14.861.395.700	9.602.000.000	5.259.395.700		9.760.189.481	4.880.762.751	4.879.426.730				66%	93%	51%	
110	Phường Tây Tựu	21.901.226.060	12.777.117.460	9.124.108.600		13.721.028.113	7.335.331.414	6.385.696.699				63%	70%	57%	
111	Phường Minh Khai	11.631.620.600	3.200.000.000	8.431.620.600		7.725.284.722	1.327.115.046	6.398.169.676				66%	76%	41%	
112	Phường Phúc Diễn	11.599.324.059	4.807.423.659	6.791.900.400		7.868.233.755	1.580.459.147	6.287.774.608				68%	93%	33%	
113	Phường Phú Diễn	17.955.386.700	8.928.000.000	9.027.386.700		10.571.123.754	3.046.804.100	7.524.319.654				59%	83%	34%	
I	KHỐI PHƯƠNG	72.444.774.766	3.891.252.331	68.553.522.435	0	72.444.774.766	3.891.252.331	68.553.522.435	0	0	0	100%	100%	100%	0
101	Phường Xuân Đình	6.366.453.789		6.366.453.789		6.366.453.789		6.366.453.789				100%	100%	#DIV/0!	
102	Phường Xuân Tảo	4.570.199.794		4.570.199.794		4.570.199.794		4.570.199.794				100%	100%	#DIV/0!	
103	Phường Đồng Ngạc	4.865.987.470		4.865.987.470		4.865.987.470		4.865.987.470				100%	100%	#DIV/0!	
104	Phường Đức Thắng	6.336.906.778	2.079.226.032	4.257.680.746		6.336.906.778	2.079.226.032	4.257.680.746				100%	100%	100%	
105	Phường Thụy Phương	4.035.665.699		4.035.665.699		4.035.665.699		4.035.665.699				100%	100%	#DIV/0!	
106	Phường Cổ Nhuế 1	7.527.745.966	1.150.804.299	6.376.941.667		7.527.745.966	1.150.804.299	6.376.941.667				100%	100%	100%	
107	Phường Cổ Nhuế 2	6.376.501.768	661.222.000	5.715.279.768		6.376.501.768	661.222.000	5.715.279.768				100%	100%	100%	
108	Phường Liên Mạc	4.554.860.653		4.554.860.653		4.554.860.653		4.554.860.653				100%	100%	#DIV/0!	
109	Phường Thượng Cát	4.334.120.159		4.334.120.159		4.334.120.159		4.334.120.159				100%	100%	#DIV/0!	
110	Phường Tây Tựu	4.868.086.539		4.868.086.539		4.868.086.539		4.868.086.539				100%	100%	#DIV/0!	
111	Phường Minh Khai	5.127.596.859		5.127.596.859		5.127.596.859		5.127.596.859				100%	100%	#DIV/0!	
112	Phường Phúc Diễn	5.585.274.920		5.585.274.920		5.585.274.920		5.585.274.920				100%	100%	#DIV/0!	
113	Phường Phú Diễn	7.895.374.372		7.895.374.372		7.895.374.372		7.895.374.372				100%	100%	#DIV/0!	
II	Chi hỗ trợ khác	19.950.000.000	19.950.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000					25%		25%	
IV	Kinh phí chuẩn bị đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000			0						0%		0%	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	207.728.611.111		207.728.611.111		207.728.611.111		207.728.611.111				100%	100%		
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0				0									
G	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0				0									
H	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	43.878.437.600		43.878.437.600		43.878.437.600		43.878.437.600				100%	100%		
I	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	2.060.611.266.027	0	2.060.611.266.027	0	2.060.611.266.027			0	0	0	100%	0%	#DIV/0!	0
I	Chuyển nguồn NS Quận	2.060.611.266.027		2.060.611.266.027		2.060.611.266.027		2.060.611.266.027				100%	100%	#DIV/0!	
2	Chuyển nguồn NS Phường	0				0	0	0				#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Dự toán							Quyết toán 6 tháng đầu năm 2021								So sách (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

Bắc Từ Liêm, ngày 22 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH
Tổng quyết toán ngân sách quận năm 2021

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách của các Phòng, Ban, Ngành, Đoàn thể, các đơn vị thuộc quận và 13 phường;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân Quận phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách quận Bắc Từ Liêm năm 2021;

UBND Quận thuyết minh số liệu Tổng quyết toán ngân sách Quận năm 2021, cụ thể như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

1. Tổng thu ngân sách nhà nước đã được KBNN xác nhận là 22.218.489.767.186 đồng.

2. Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện là: 18.475.994.053.373 đồng

3. Nếu loại trừ chỉ tiêu thu phí đường bộ, thì tổng thu NSNN trên địa bàn theo dự toán thành phố giao thực hiện là 3.272.073.460.019 đồng, đạt 103% so với dự toán Thành phố và dự toán quận giao. Cụ thể một số khoản thu lớn như sau:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.055.023.378.782 đồng, đạt 98% so với dự toán được giao; (Thuế GTGT đạt 113%, Thuế TNDN đạt 62%, Thuế tiêu thụ đặc biệt đạt 2.718%).

- Thu lệ phí trước bạ: 317.777.145.821 đồng, đạt 94% so với dự toán giao

- Thuế thu nhập cá nhân: 383.614.796.791 đồng, đạt 128% dự toán giao.

- Thu phí và lệ phí quận và phường: 19.989.934.876 đồng, đạt 52% so với dự toán giao.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 29.380.490.532 đồng, đạt 109% dự toán giao

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 323.480.187.820 đồng, đạt 190% so với dự toán giao.

- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất năm 2021 Thành phố không giao thu, nhưng Quận thu được: 1.622.199.840 đồng

- Thu tiền sử dụng đất: 783.084.387.079 đồng, đạt 66% so với dự toán Thành phố giao. Trong đó: Thu tiền sử dụng đất của các dự án giao đất là: 478.438.016.827 đồng đạt 232% dự toán Thành phố giao, thu được từ các dự án: Dự án khu nhà ở cho cán bộ cao cấp Tổng cục an ninh - Bộ Công an, tại lô đất ký hiệu D2-BT1 thuộc Quy hoạch chi tiết khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm phường Xuân Đình, Công ty đầu tư xây dựng số 2 Hà nội, Dự án tại lô K3-TT1, K3-TT2 xây dựng nhà ở thấp tầng thuộc khu đô thị Tây Hồ Tây (đợt 3 - giai đoạn 2); Thu của các cá nhân nộp tiền sử dụng đất là: 127.426.907.852 đồng đạt 364% dự toán

Thành phố giao; Thu đầu giá quyền sử dụng đất năm 2021 là: 177.219.462.400 đồng đạt 19% so với dự toán Thành phố giao, thu được của các dự án sau: Đầu giá quyền sử dụng đất xen kẹt nhỏ lẻ Thụy Phương, Đầu giá QSD đất, phường Phúc Diễn (Vị trí 1) khu đất 2,55 ha phường Phúc Diễn.

- Thu khác ngân sách Quận: 49.623.898.618 đồng, đạt 137% dự toán Thành phố giao

- Thu huy động đóng góp: 18.704.889.219 đồng

II. THU NGÂN SÁCH QUẬN

Tổng thu Ngân sách quận (bao gồm ngân sách cấp quận và ngân sách cấp phường) là 5.227.086.270.592 đồng, đạt 373% so với dự toán Thành phố giao. Trong đó:

1. Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp (không bao gồm thu kết dư, chuyển nguồn năm trước, thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 1.490.491.268.153 đồng, đạt 115% so với dự toán Thành phố giao, chiếm tỷ trọng 29% so với tổng thu ngân sách Quận. Bao gồm:

- Các khoản thu ngân sách quận hưởng 100% là 733.179.802.371 đồng, đạt 191% so với dự toán Thành phố giao.

- Các khoản thu ngân sách quận hưởng điều tiết theo tỷ lệ (%) là 757.311.465.782 đồng, đạt 83% so với dự toán Thành phố giao.

2. Số thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố là 104.069.000.000 đồng đạt 100% so với dự toán giao, chiếm tỷ trọng 2% tổng thu ngân sách quận. Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối là 34.312.000.000 đồng, đạt 100% so dự toán giao

- Thu bổ sung có mục tiêu là 69.757.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao, trong đó: số bổ sung đầu năm là 24.128.000.000 đồng, số bổ sung trong năm là 45.629.000.000 đồng.

3. Thu chuyển nguồn năm trước là 1.994.468.898.614 đồng; trong đó: Chuyển nguồn vốn đầu tư XDCB là 808.683.706.719 đồng, chuyển nguồn chi thường xuyên và cải cách tiền lương là 1.185.785.191.895 đồng.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước là 1.392.350.766.488 đồng trong đó:

- Thu kết dư ngân sách cấp Quận là: 1.320.009.554.861 đồng;

- Thu kết dư ngân sách cấp phường là: 72.341.211.627 đồng

5. Thu chuyển giao giữa ngân sách cấp Quận và ngân sách phường: 245.706.337.337 đồng

III. THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND Quận về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND Quận về dự toán ngân sách Quận và phương hướng phân bổ dự toán ngân sách năm 2021. Công tác điều hành chi ngân sách quận ngay từ đầu năm đảm bảo chặt chẽ, linh hoạt, đúng quy định, đảm bảo cân đối ngân sách, công tác phân bổ giao ngân

sách đảm bảo các mục tiêu, chương trình, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, kịp thời phục vụ việc giải quyết các vấn đề dân sinh bức xúc nảy sinh cũng như đảm bảo cho hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ của các ngành, các cấp.

Kết quả thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2021

1. Tổng chi ngân sách quận (bao gồm ngân sách phường) đã được KBNN xác nhận là 3.759.340.855.464 đồng đạt 268% so với dự toán Thành phố giao, đạt 83% so với dự toán quận giao. Cụ thể:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

a. Dự toán Thành phố giao là 628.800.000.000 đồng (giao đầu năm). Tổng dự toán quận giao là 1.398.040.736.397 đồng (bao gồm dự toán bổ sung trong năm; và dự toán chuyển nguồn năm 2020-2021), trong đó dự toán quận giao là: 1.394.149.484.066 đồng, dự toán phường giao là: 3.891.252.331 đồng. Trong tổng dự toán giao chi đầu tư XDCB thì dự toán chi đầu tư sự nghiệp GD-ĐT là: 697.238.709.214 đồng.

b. Quyết toán chi đầu tư XDCB là 725.852.388.208 đồng (quyết toán chi ngân sách quận là: 721.961.135.877 đồng, quyết toán chi ngân sách phường là: 3.891.252.331 đồng), đạt 115% so với dự toán Thành phố giao đầu năm và 52% so với dự toán quận giao. Số giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 là 1.229.988.798.331 đồng (bao gồm quyết toán chi đầu tư XDCB và số tạm ứng đầu tư XDCB) đạt 196% dự toán Thành phố giao, đạt 88% dự toán Quận giao. Trong tổng quyết toán chi đầu tư XDCB thì quyết toán chi đầu tư XDCB sự nghiệp giáo dục - đào tạo là 522.261.360.908 đồng, đạt 75% dự toán Quận giao.

c. Nguồn vốn XDCB năm 2021 còn dư là 672.188.348.189 đồng, trong đó:

- Số kế hoạch vốn chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022 là: 504.136.410.123 đồng (toàn bộ là chuyển nguồn tạm ứng)
- Số vốn còn lại là 168.051.938.066 đồng, trong đó:
 - + Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2021: 16.055.179.138 đồng
 - + Số vốn hủy dự toán hoàn trả kết dư ngân sách quận: 131.833.580.964 đồng
 - + Số vốn hủy dự toán phân bổ từ nguồn cải cách tiền lương hoàn trả nguồn cải cách tiền lương ngân sách quận: 20.163.177.964 đồng

1.2. Quyết toán vốn ĐTXDCB niên độ ngân sách năm 2021

* Nguồn vốn ngân sách Quận:

- Tổng số kế hoạch và số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước: 1.394.149.484.066 đ
- Số quyết toán ngân sách năm 2021: 721.961.135.877 đ
- Tổng số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi, chưa quyết toán năm chuyển sang 2022: 504.136.410.123 đ
- Dự toán được chuyển nguồn năm 2021 sang 2022: 0 đ

- Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2021:	16.055.179.138 đ
- Tổng số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ:	151.996.758.928 đ
* Nguồn vốn Ngân sách Phường:	
- Tổng số kế hoạch và số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước:	5.154.222.653 đ
- Thanh toán khối lượng hoàn thành:	3.891.252.331 đ
- Tổng số vốn quyết toán niên độ năm 2021:	3.891.252.331 đ
- Tổng số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi, chưa quyết toán năm chuyển sang 2022:	0 đ
- Dự toán được chuyển nguồn năm 2021 sang 2022:	0 đ
- Tổng số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ chuyển về ngân sách quận:	1.262.970.322 đ

1.3. Chi thường xuyên

a. Dự toán Thành phố giao là 674.755.000.000 đồng (số giao đầu năm là 629.126.000.000 đồng; số bổ sung trong năm là 45.629.000.000 đồng).

- Dự toán quận giao là: 792.442.520.840 đồng, trong đó: Dự toán giao đầu năm: 552.976.759.002 đồng; dự toán năm trước chuyển sang: 10.423.587.287 đồng; dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm là: 229.042.174.551 đồng

b. Số quyết toán chi thường xuyên là 721.270.152.518 đồng, đạt 107% so với dự toán giao thành phố giao; đạt 91% so với dự toán quận giao. Kết quả một số khoản chi chủ yếu sau:

- *Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo*: Dự toán Thành phố giao đầu năm là 300.025.000.000 đồng; Dự toán quận giao sau điều chỉnh, bổ sung là 317.266.015.509 đồng. Số quyết toán là 304.916.829.110 đồng, đạt 102% so với dự toán Thành phố giao, đạt 96% so với dự toán quận giao.

- *Chi sự nghiệp môi trường*:

+ Dự toán Thành phố giao là 49.018.000.000 đồng;

+ Dự toán quận giao sau điều chỉnh, bổ sung là: 53.237.404.000 đồng (trong đó: Kinh phí thu gom, xử lý rác thải thông thường là 50.022.847.000 đồng; sự nghiệp môi trường khác là: 3.214.557.000 đồng)

+ Tổng số quyết toán chi sự nghiệp môi trường là: 46.778.222.347 đồng (trong đó: Kinh phí thu gom, xử lý rác thải thông thường là 45.958.596.000 đồng; sự nghiệp môi trường khác là: 819.626.340 đồng), đạt 95% dự toán Thành phố giao, và đạt 88% so với dự toán quận giao

* *Đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi thường xuyên của các đơn vị trên địa bàn quận*:

Dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được bố trí đảm bảo đáp ứng kịp thời các khoản chi cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh... trên địa bàn quận. Năm

2021, UBND quận và UBND các phường đã chủ động sử dụng dự phòng ngân sách đảm bảo phòng chống dịch Covid-19, dịch bệnh gia súc gia cầm, dịch sốt xuất huyết. Trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid-19, đã tác động đến thu ngân sách quận trên địa bàn; các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể, các đơn vị trên địa bàn quận đã bám sát dự toán giao, chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích, thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm các khoản chi không cần thiết; rà soát, sắp xếp, lồng ghép các nhiệm vụ chi để cắt giảm các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết; cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng còn lại của năm 2021 theo Công văn số 1968/UBND-KT ngày 23/6/2021, số 2672/UBND-KT ngày 18/8/2021 của UBND Thành phố Hà Nội. Số quyết toán chi thường xuyên trên toàn quận đạt 91% dự toán giao (một số sự nghiệp có số quyết toán chi thường xuyên đạt tỷ lệ cao như: sự nghiệp quốc phòng quyết toán 98%, sự nghiệp giáo dục đào tạo quyết toán 96%, sự nghiệp quản lý nhà nước quyết toán 96%, sự nghiệp an ninh quyết toán 98%...). Số kinh phí chưa thực hiện bao gồm: kinh phí chuyển nguồn theo quy định của các phòng, ban, đơn vị; kinh phí do các đơn vị tiết kiệm trong công tác chi nghiệp vụ, giảm trang trí, khánh tiết trong tổ chức hội nghị, hội thảo; tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa thông qua công tác đấu thầu...

1.4. Chi chuyển nguồn ngân sách:

Tổng kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022: 2.060.611.266.027 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn theo quy định của Luật Đầu tư công: 504.136.410.123 đồng (toàn bộ là chuyển nguồn số dư tạm ứng)

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 1.496.920.469.148 đồng (bao gồm: Nguồn thực hiện CCTL năm 2021 chưa phân bổ: 1.495.392.036.962 đồng, Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị dự toán: 1.528.432.186 đồng).

+ Kinh phí tự chủ còn dư của các đơn vị: 3.608.864.943 đồng.

+ Các khoản dự toán được bổ sung sau ngày 30/9/2021: 9.218.578.200 đồng

+ Kinh phí hoàn trả mục tiêu ngân sách Thành phố: 6.073.093.613 đồng

+ Số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách quận năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 để thực hiện đã được Thường trực HĐND quận chấp thuận: 40.653.850.000 đồng

1.5. Chi hoàn trả ngân sách Thành phố (theo Thông báo thẩm định quyết toán số 6525/TB-STC ngày 18/10/2021 của Sở Tài chính Hà Nội) là: 5.900.711.374 đồng.

2. Quyết toán kinh phí bổ sung có mục tiêu

- Tổng số kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2021 từ ngân sách Thành phố là 69.757.000.000 đồng (toàn bộ là số giao dự toán chi thường xuyên). Trong đó:

Dự toán Thành phố giao đầu năm là 24.128.000.000 đồng; bổ sung trong năm là 45.629.000.000 đồng.

- Quận thực hiện rút dự toán từ ngân sách Thành phố là 69.757.000.000 đồng, đạt 100% so dự toán Thành phố giao.

- Quận thực hiện phân bổ dự toán cho các phòng, ban, đơn vị từ nguồn ngân sách Thành phố là: 69.756.500.000 đồng.

- Số quyết toán kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2021 là 56.561.906.387 đồng.

- Kinh phí chuyển nguồn theo quy định để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ: 7.122.000.000 đồng

- Số kinh phí còn dư UBND Quận đã thực hiện chuyển nguồn để hoàn trả ngân sách Thành phố do hết nhiệm vụ chi là: 6.073.093.613 đồng

3. Quyết toán nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

a. Tổng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 của quận là 1.255.090.917.258 đồng

b. Tổng nhu cầu thực hiện CCTL năm 2021 là: 85.560.109.571 đồng.

c. Nguồn cải cách tiền lương còn dư chuyển kỳ sau là 1.169.530.807.687 đồng; (Trong đó nguồn CCTL dư tại ngân sách cấp quận là: 1.166.767.858.998 đồng, nguồn CCTL còn dư tại các đơn vị dự toán là: 2.762.948.689 đồng)

d. 70% tăng thu thực hiện năm 2021 so với dự toán năm 2021 theo Công văn số 2423/STC-NSQHX ngày 10/5/2022 của Sở Tài chính Hà Nội là 308.461.000.000 đồng

e. Dư dự toán nguồn CCTL phân bổ cho các dự án đầu tư hoàn trả nguồn CCTL: 20.163.177.964 đồng

f. Tổng nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang năm 2022 là: 1.498.154.985.651 đồng, trong đó: nguồn chuyển nguồn tại ngân sách quận là: 1.495.392.036.962 đồng; chuyển nguồn tại đơn vị dự toán là: 1.528.432.186 đồng; 40% nguồn thu để lại thực hiện CCTL: 1.234.516.503 đồng

4. Kết dư ngân sách năm 2021 là 1.467.745.415.128 đồng, trong đó:

+ Kết dư chi đầu tư là: 1.416.251.523.047 đồng (Trong đó: Thu tiền sử dụng đất lũy kế các năm trước tồn trong kết dư chưa phân bổ: 1.079.532.303.334 đồng, Thu đóng góp xây dựng CSHT chưa phân bổ: 74.610.614.350 đồng, Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất chưa phân bổ: 5.133.049.049 đồng, Các khoản hủy dự toán đầu tư, thu hồi vốn tạm ứng ĐTXD nộp ngân sách nhà nước tồn trong kết dư: 256.975.556.314 đồng)

+ Kết dư chi thường xuyên là: 51.493.892.081 đồng

IV. Cân đối thu chi ngân sách năm 2021

1. Cân đối ngân sách Quận:

1.1. Tổng thu ngân sách Quận: 5.227.086.270.592 đồng

- Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp: 1.490.491.268.153 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	147.947.437.600 đồng
- Thu chuyển nguồn:	1.994.468.898.614 đồng
- Thu kết dư ngân sách:	1.392.350.766.488 đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	201.827.899.737 đồng
1.2. Tổng chi ngân sách Quận:	3.759.340.855.464 đồng
- Chi nhiệm vụ chi thuộc NS Quận:	1.447.122.540.726 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	43.878.437.600 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách Quận:	2.060.611.266.027 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	207.728.611.111 đồng
1.3. Kết dư ngân sách Quận 2021:	1.467.745.415.128 đồng
2. Cân đối ngân sách cấp Quận:	
2.1. Tổng thu ngân sách cấp Quận :	4.952.813.596.089 đồng
- Thu ngân sách cấp quận hưởng theo phân cấp:	1.459.935.335.747 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố:	104.069.000.000 đồng
- Thu chuyển nguồn:	1.866.971.805.744 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm:	1.320.009.554.861 đồng
- Thu từ ngân sách phường nộp hoàn trả:	201.827.899.737 đồng
2.2. Tổng chi ngân sách cấp Quận:	3.485.068.180.961 đồng
- Chi thuộc nhiệm vụ chi của NS cấp Quận:	1.374.677.765.960 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách Phường:	43.878.437.600 đồng
- Chi chuyển nguồn:	2.060.611.266.027 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	5.900.711.374 đồng
2.3. Kết dư ngân sách cấp quận 2021:	1.467.745.415.128 đồng
3. Cân đối ngân sách Phường:	
3.1. Tổng thu ngân sách Phường :	274.272.674.503 đồng
- Thu ngân sách phường hưởng theo phân cấp:	30.555.932.406 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Quận:	43.878.437.600 đồng
- Thu chuyển nguồn:	127.497.092.870 đồng
- Thu kết dư ngân sách:	72.341.211.627 đồng
3.2. Tổng chi ngân sách phường:	274.272.674.503 đồng
- Chi trong cân đối ngân sách cấp phường:	72.444.774.766 đồng
- Chi chuyển nguồn:	0 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	201.827.899.737 đồng
3.3. Kết dư ngân sách phường 2021:	0 đồng